

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MPC)

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

Ngày 29/12/2023	17,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-8.8%	-0.6%

DT thuần 2023
10,767 tỷ VNĐ
YoY: ▼5,658 -34.4%

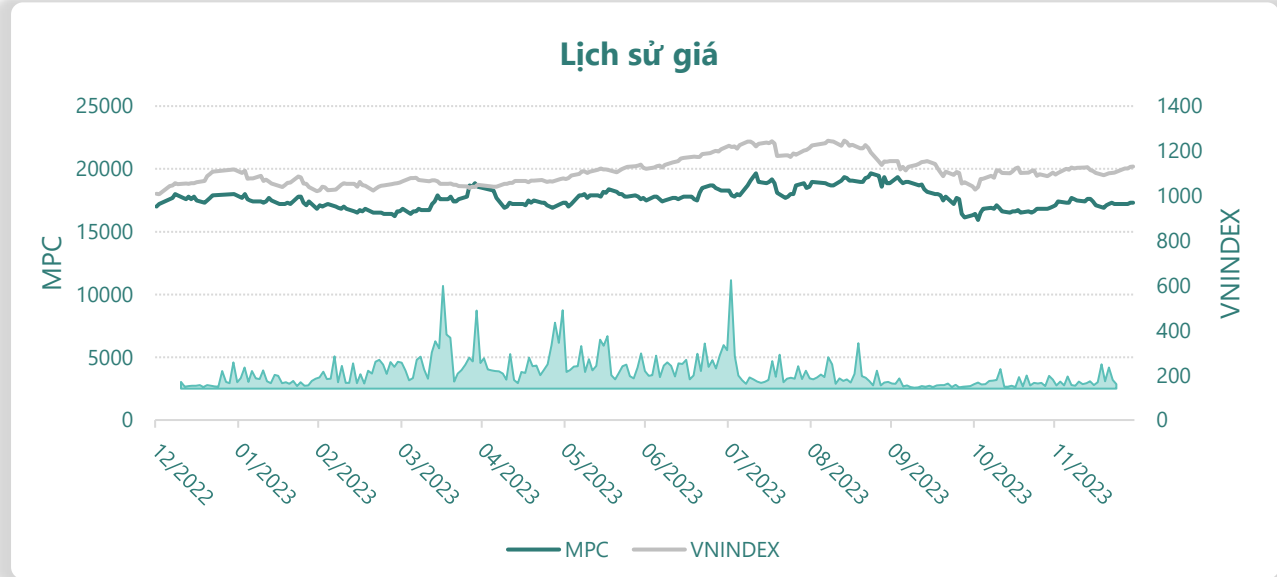
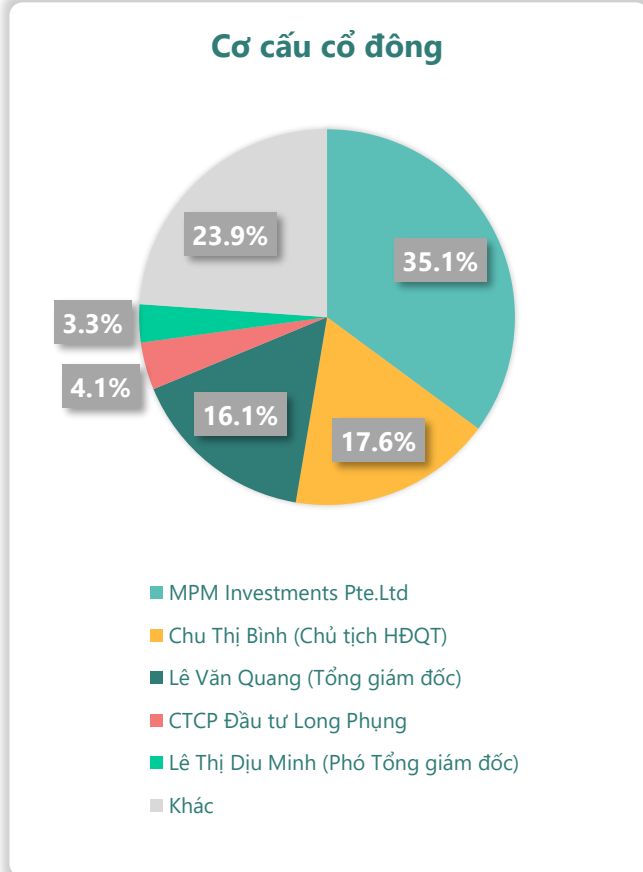
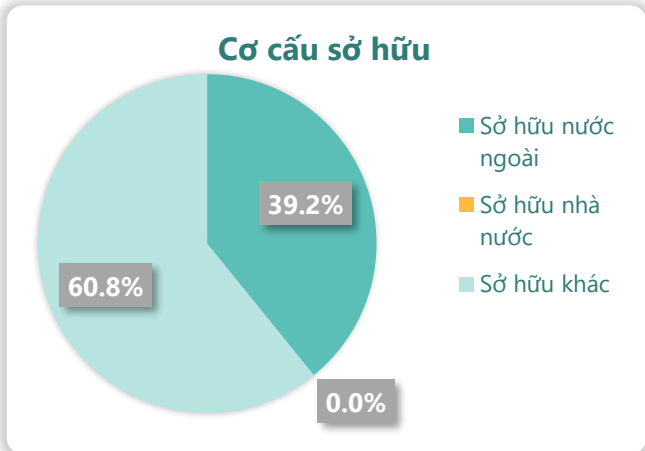
LN thuần 2023
-56.6 tỷ VNĐ
YoY: ▼991 -106%

LN sau thuế 2023
-105 tỷ VNĐ
YoY: ▼937 -113%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.4%
YoY: +/- ▼ 5.8%

ROE 2023
-1.7%
YoY: +/- ▼ 16.3%

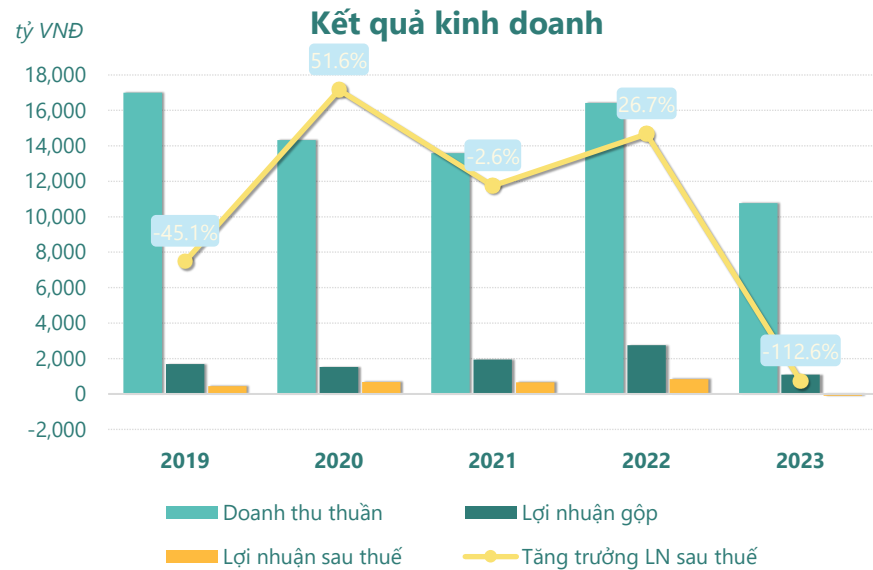
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,934 - 19,648
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,918
Số lượng CPLH (CP)	399,887,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	106,720
Sở hữu nước ngoài	39.2%
Beta	0.79
EPS	-244
P/E	-70.9



Năm **2023**, **MPC** ghi nhận doanh thu thuần **10,767** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **105.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 34.4%** và **giảm 113%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.75% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

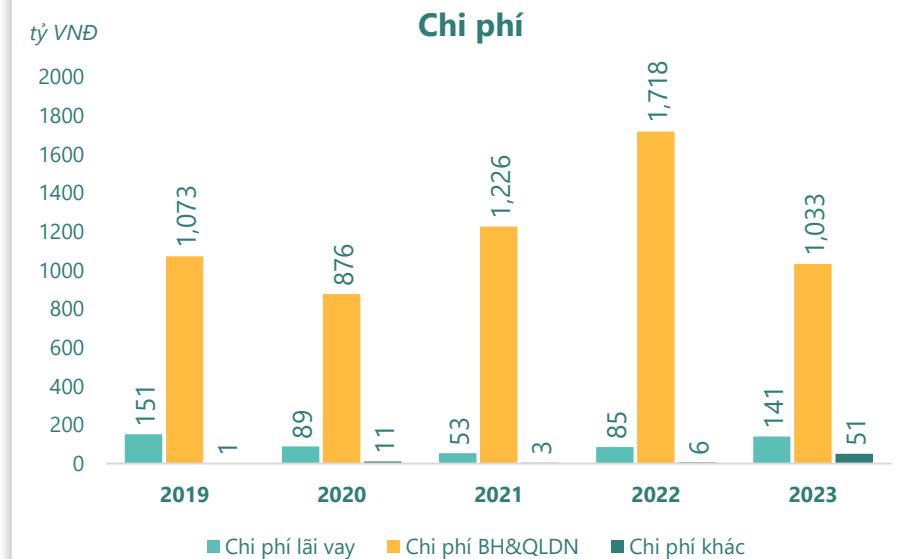
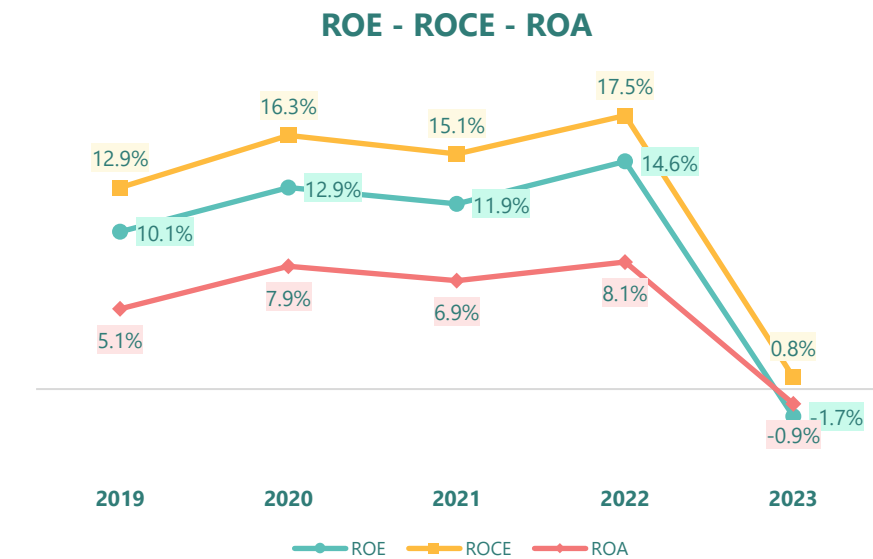
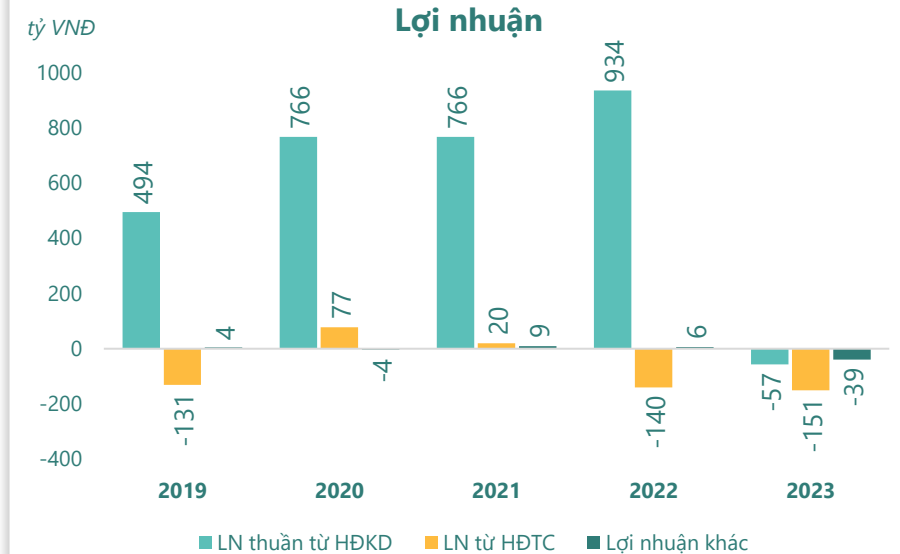
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của MPC năm 2023 giảm đi 990.9 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 56.61 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

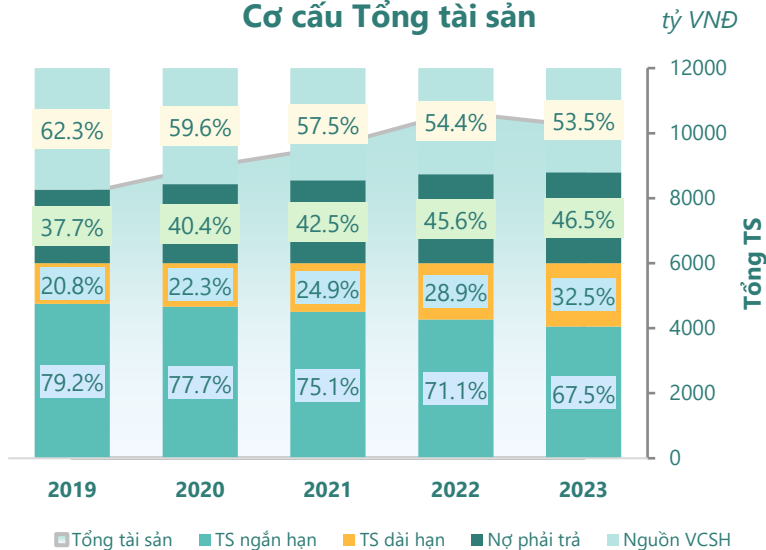
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 140.6 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 1,033 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 51.18 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

ROE của MPC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-1.75%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

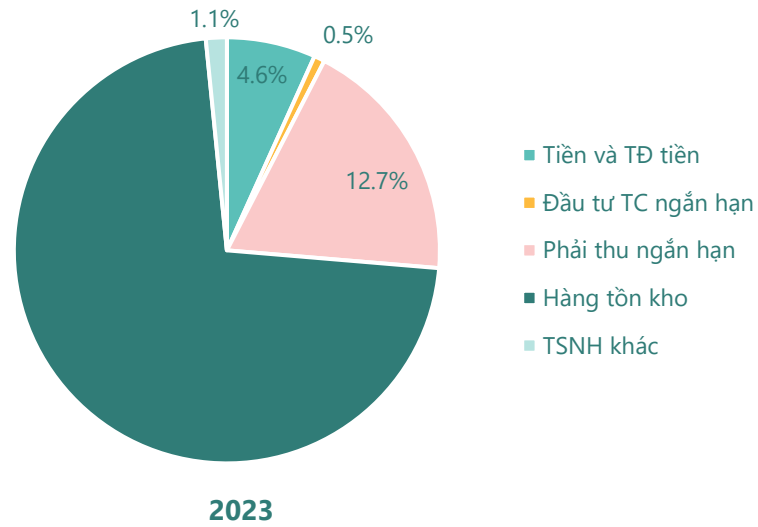


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

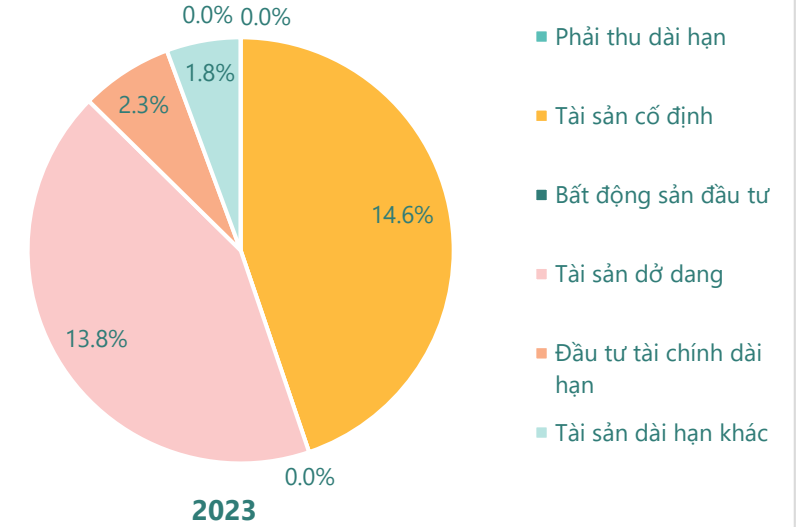
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MPC** năm 2023 đạt **10,209** tỷ đồng, giảm **4.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.5% và 53.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

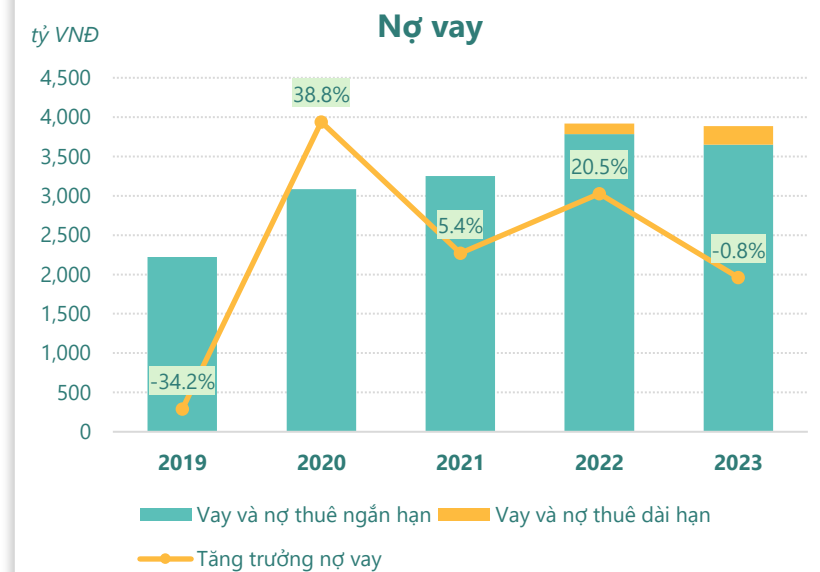
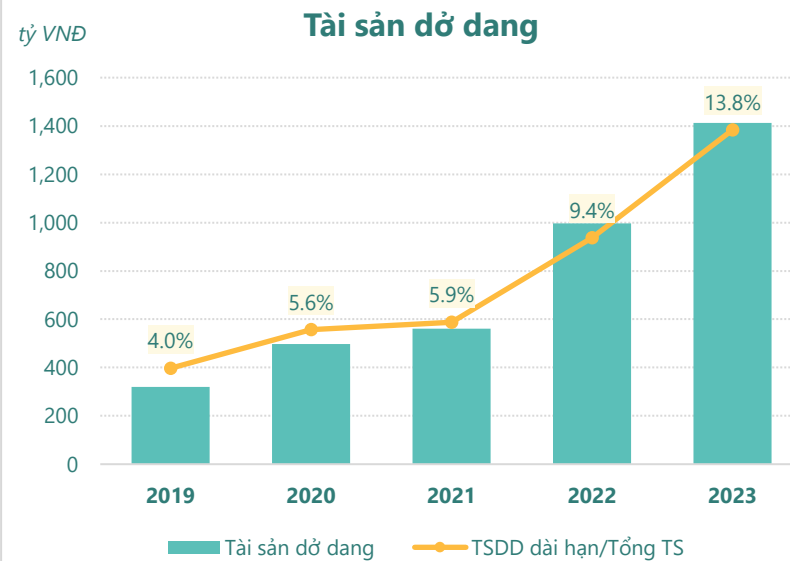
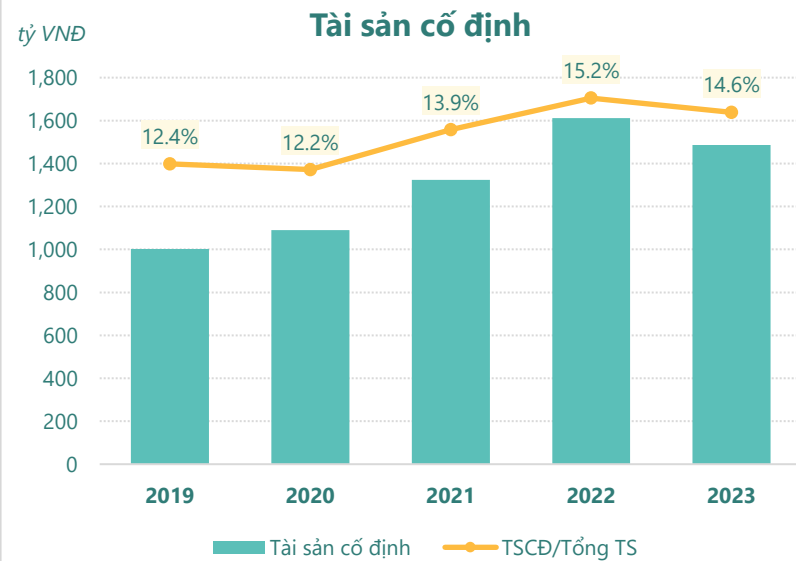
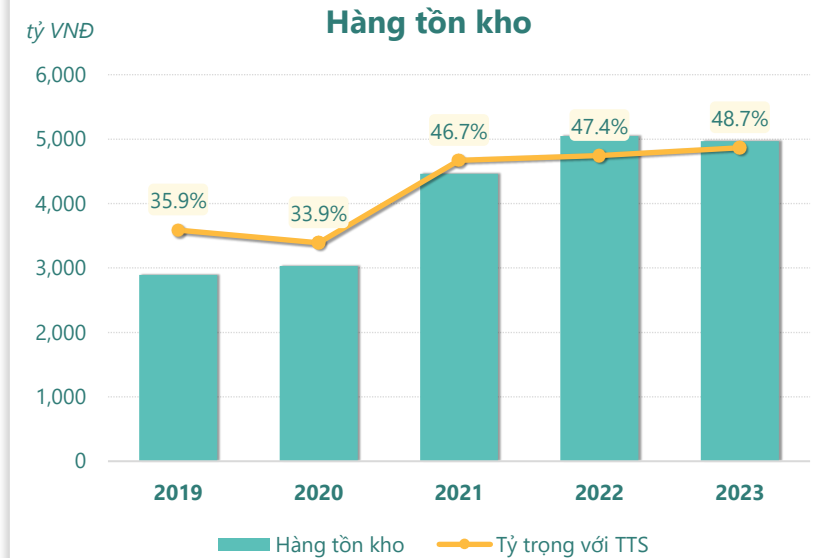
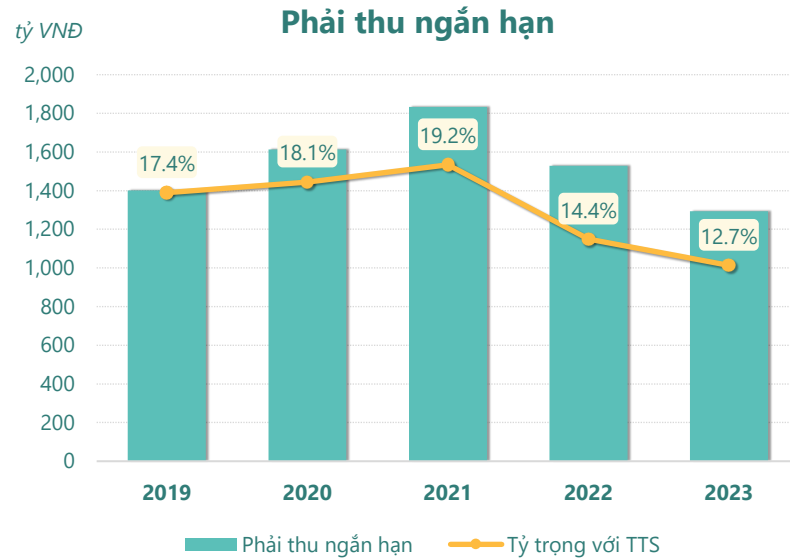
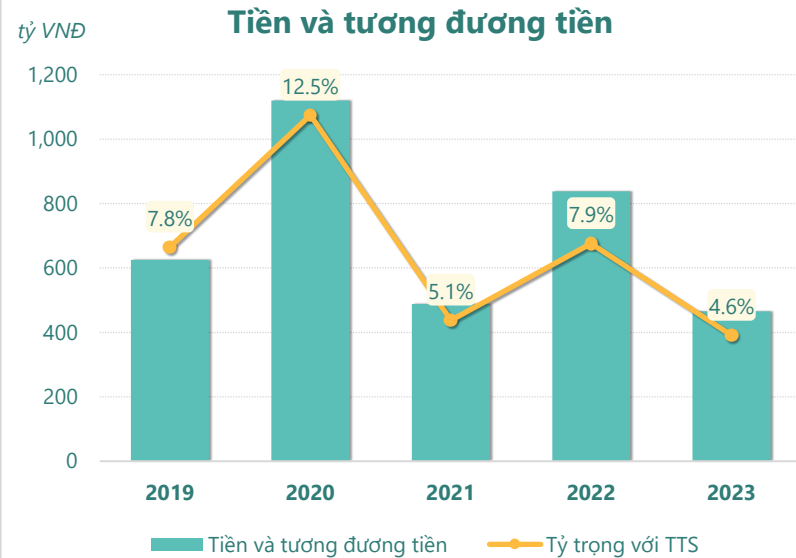
Tài sản ngắn hạn của MPC năm 2023 giảm **8.87%** so với năm trước, đạt **6,890** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.85%** so với năm trước và đạt **3,318** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

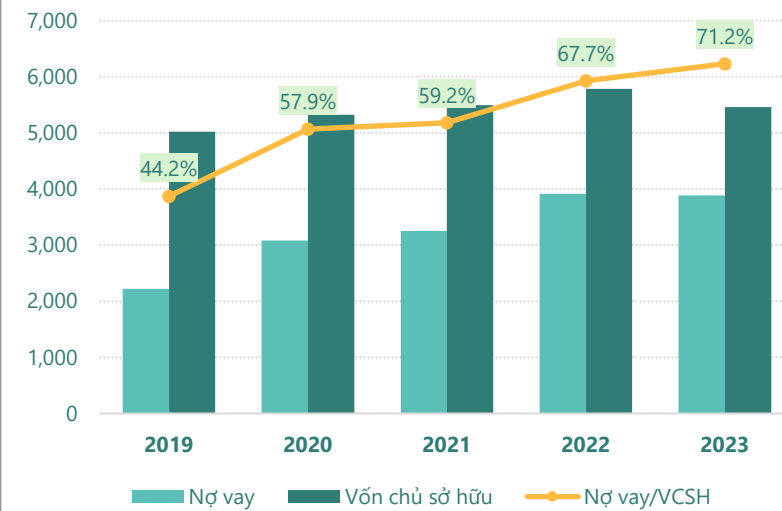
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



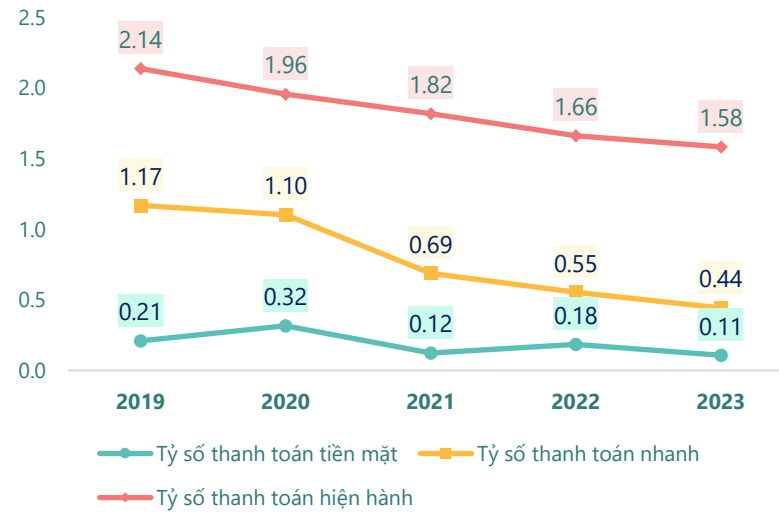
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

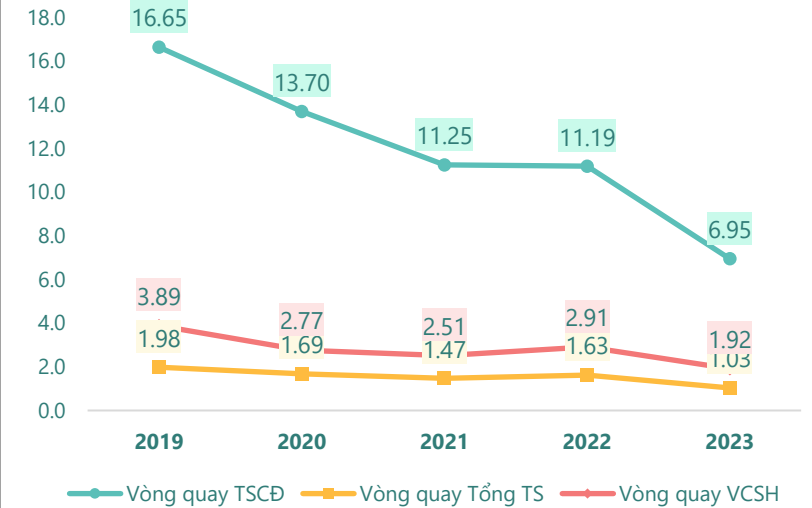
tỷ VNĐ



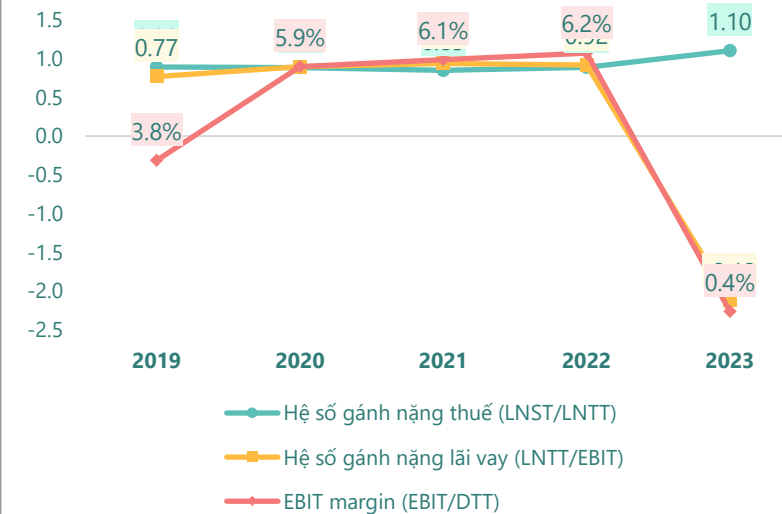
Chỉ số thanh khoản



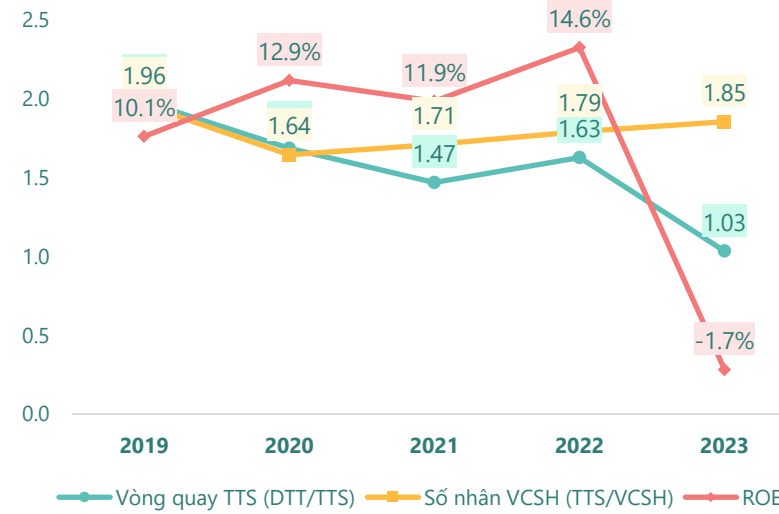
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

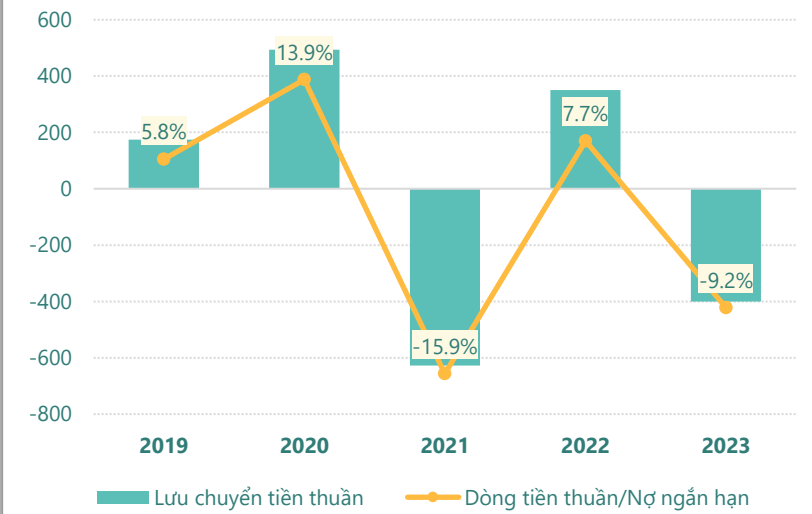


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	14,329	13,578	16,425	10,767
Giá vốn hàng bán	12,801	11,637	13,665	9,678
Lợi nhuận gộp	1,528	1,941	2,760	1,090
Doanh thu HĐTC	199	106	221	97.9
Chi phí TC	122	86.2	361	249
Chi phí lãi vay	88.6	53.1	85.4	141
LN trong công ty LKLD	36.5	31.3	31.8	37.6
Chi phí bán hàng	671	904	1,352	736
Chi phí QLDN	205	322	366	297
LN thuần từ HĐKD	766	766	934	-56.6
Lợi nhuận khác	-3.87	9.22	6.03	-38.9
LN trước thuế	762	775	940	-95.5
Lợi nhuận sau thuế	674	657	832	-105
LNST của CĐ cty mẹ	668	642	823	-98.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	386	-687	576	349
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.5	332	-487	-508
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	176	-273	262	-241
Tiền đầu kỳ	625	1,120	488	838
Lưu chuyển tiền thuần	494	-628	350	-400
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	-0.28	27.4
Tiền cuối kỳ	1,120	488	838	465

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	8,936	9,559	10,638	10,209
Tài sản ngắn hạn	6,943	7,179	7,561	6,890
Tiền và tương đương tiền	1,120	488	838	465
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,135	311	49.8	55.9
Phải thu ngắn hạn	1,613	1,833	1,528	1,293
Hàng tồn kho	3,030	4,462	5,047	4,967
Tài sản ngắn hạn khác	45.6	85.7	98.2	109
Tài sản dài hạn	1,992	2,380	3,077	3,318
Phải thu dài hạn	2.06	2.06	0	0
Tài sản cố định	1,090	1,324	1,612	1,486
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	498	562	997	1,413
Đầu tư tài chính dài hạn	214	272	221	232
Tài sản dài hạn khác	189	220	246	187
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,613	4,067	4,853	4,751
Nợ ngắn hạn	3,546	3,947	4,547	4,351
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,083	3,250	3,785	3,649
Phải trả người bán ngắn hạn	196	352	431	384
Nợ dài hạn	67.7	120	306	401
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	133	238
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,322	5,492	5,785	5,457
Vốn chủ sở hữu	5,322	5,492	5,785	5,457
Vốn điều lệ	2,000	2,000	3,999	3,999
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0